

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

648 NGUYỄN TRÃI, Q.5, TP.HCM

Mã CK : YNS



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ II NĂM 2014

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		342.127.040.441	405.879.486.828
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	158.983.128.489	208.115.703.752
111	1. Tiền		158.983.128.489	208.115.703.752
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		143.469.212.604	165.215.298.294
131	1. Phải thu của khách hàng	5	56.660.888.601	52.753.356.379
132	2. Trả trước cho người bán	6	67.622.218.308	98.189.215.147
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	7	20.036.201.574	15.148.613.799
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(850.095.879)	(875.887.031)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.700.782.156	4.686.398.033
141	1. Hàng tồn kho		4.700.782.156	4.686.398.033
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.973.917.192	27.862.086.749
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	23.710.447.440	17.676.164.231
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114.344.453	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	11.149.125.299	10.185.922.518

200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		1.849.086.518.000	1.552.317.569.759
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc		-	-
213	3.	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4.	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II.	Tài sản cố định		1.796.019.231.272	1.495.425.395.122
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	1.605.818.044.142	1.404.787.175.243
222		- Nguyên giá		2.766.766.107.207	2.475.212.034.681
223		- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.160.948.063.065)	(1.070.424.859.438)
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	12	184.140.818.137	90.178.019.836
225		- Nguyên giá		222.760.543.383	115.295.165.613
226		- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.619.725.246)	(25.117.145.777)
227	3.	Tài sản cố định vô hình	13	225.494.249	399.266.243
228		- Nguyên giá		1.168.289.000	1.168.289.000
229		- Giá trị hao mòn lũy kế		(942.794.751)	(769.022.757)
230	4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.834.874.744	60.933.800
240	III.	Bất động sản đầu tư	15	11.569.834.250	11.569.834.250
241		- Nguyên giá		11.569.834.250	11.569.834.250
242		- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	36.000.000.000	36.000.000.000
251	1.	Đầu tư vào công ty con		36.000.000.000	36.000.000.000
252	2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			-
258	3.	Đầu tư dài hạn khác		-	1.500.000.000
259	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.500.000.000)
260	V.	Tài sản dài hạn khác		5.497.452.478	9.322.340.387
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	17	4.582.452.478	8.407.340.387
262	2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31,3	440.000.000	440.000.000
263	3.	Tài sản dài hạn khác		475.000.000	475.000.000
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.191.213.558.441	1.958.197.056.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		916.783.204.655	811.355.958.882
310	I. Nợ ngắn hạn		388.019.289.505	435.182.456.466
311	1. Vay ngắn hạn	18	254.510.655.446	201.830.587.577
	Trong đó:			
	- Vay ngắn hạn từ ngân hàng			-
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		254.510.655.446	201.830.587.577
312	2. Phải trả cho người bán		23.879.040.935	20.488.449.875
313	3. Người mua trả tiền trước	19	7.094.906.492	6.478.775.236
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	37.238.889.720	43.661.820.641
315	5. Phải trả người lao động		15.096.692.720	35.306.339.818
316	6. Chi phí phải trả	21	17.583.086.000	2.012.760.000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	10.916.788.242	100.759.250.366
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.699.229.950	24.644.472.953
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		528.763.915.150	376.173.502.416
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	23	128.770.537.260	120.025.832.176
334	4. Vay và nợ dài hạn	24	399.509.831.858	255.586.707.361
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		483.546.032	560.962.879
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
400 B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1.274.430.353.786	1.146.841.097.705
410 I.	Vốn chủ sở hữu	25,1	1.274.430.353.786	1.146.841.097.705
411 1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		565.495.160.000	434.998.180.000
412 2.	Thặng dư vốn cổ phần		200.026.023.110	330.523.003.110
413 3.	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414 4.	Cổ phiếu quỹ		-	-
415 5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416 6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417 7.	Quỹ đầu tư phát triển		100.988.286.547	85.888.844.655
418 8.	Quỹ dự phòng tài chính		52.294.143.273	44.744.422.327
419 9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420 10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		355.626.740.856	250.686.647.613
421 11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422 12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430 II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác		-	-
432 1.	Nguồn kinh phí		-	-
433 2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.191.213.558.441	1.958.197.056.587

NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US\$)

30/06/2014

31/12/2013

8.266

5.229

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý này	Lũy kế năm nay	Quý trước	Lũy kế năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	869.953.084.121	1.741.090.798.874	738.762.107.436	1.484.851.115.003
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		869.953.084.121	1.741.090.798.874	738.762.107.436	1.484.851.115.003
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	(723.556.359.580)	(1.449.093.132.144)	(611.144.613.601)	(1.234.434.932.591)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		146.396.804.541	291.997.746.730	127.617.493.835	250.416.182.412
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	1.699.645.607	3.042.095.873	96.239.374	196.486.735
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	(15.390.040.630)	(29.426.773.410)	(17.541.178.496)	(36.599.261.205)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.390.040.630)	(29.426.773.410)	(17.541.178.496)	(36.599.261.205)
24	8. Chi phí bán hàng		(34.682.443.580)	(68.108.718.474)	(30.796.089.863)	(61.027.681.151)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(22.880.192.696)	(49.763.788.697)	(18.914.127.876)	(36.484.236.012)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)		75.143.693.242	147.740.482.022	60.462.336.974	116.501.490.779
31	11. Thu nhập khác		24.360.469.457	60.502.175.471	2.856.513.435	12.853.785.675
32	12. Chi phí khác		(7.258.400.191)	(14.660.069.135)	(903.613.063)	(3.241.400.614)
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		17.102.069.266	45.842.106.336	1.952.900.372	9.612.385.061
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		92.245.762.508	193.582.588.358	62.415.237.346	126.113.875.840
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	20.294.067.752	42.588.169.439	15.603.809.336	31.528.468.960
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		71.951.694.756	150.994.418.919	46.811.428.010	94.585.406.880
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		193.582.588.358	126.113.875.840
Điều chỉnh cho các khoản :				
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	179.346.319.497	148.927.431.321
03	- Các khoản dự phòng		(1.525.791.152)	97.481.401
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	0
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(46.071.305.124)	(8.859.580.330)
06	- Chi phí lãi vay	28	29.426.773.410	36.599.261.205
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		354.758.584.989	302.878.469.437
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		20.754.453.850	(18.537.604.947)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(14.384.123)	273.061.706
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(16.007.907.546)	(91.035.179)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(2.209.395.300)	1.640.096.469
13	- Tiền lãi vay đã trả		(29.013.260.455)	(34.778.794.283)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(42.201.667.362)	(33.752.125.556)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.744.705.084	8.346.209.273
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(26.410.530.083)	(16.333.032.177)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		267.400.599.054	209.645.244.743
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(488.690.784.942)	(69.557.252.282)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		57.690.909.126	11.481.363.633
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		1.500.000.000	
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	3.040.465.133	195.972.877
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(426.459.410.683)	(57.879.915.772)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của				
31	chủ sở hữu.	25		
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		330.870.500.000	126.187.607.841
			(114.285.716.663)	(242.210.953.654)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(19.981.590.971)	(8.995.322.202)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(86.676.956.000)	(29.533.910.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		109.926.236.366	(154.552.578.265)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(49.132.575.263)	(2.787.249.294)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		208.115.703.752	26.264.571.495
	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái			
61	quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	158.983.128.489	23.477.322.201


 - Thái Thị Mộng Tuyền
 Người lập


 Đặng Hoàng Sang
 Kế toán trưởng




 Đặng Thị Lan Phương
 Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm

yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 14.191 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.575).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực

➡ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

➡ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

➡ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

➡ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

➡ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN. Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải

thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3,4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản

lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3,5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3,6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3,7 Khấu hao và khấu trừ

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3,13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3,14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

➡ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

➡ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➡ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trị nh bậ

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền mặt	8.749.789.730	10.547.623.343
Tiền gửi ngân hàng	150.233.338.759	197.568.080.409
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
TỔNG CỘNG	158.983.128.489	208.115.703.752

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2014	31/12/2013
Khách hàng taxi vắng lái	9.074.775.336	10.533.091.994
Khách hàng taxi card	46.347.068.419	41.374.866.796
Khách hàng khác trong nước	1.239.044.846	845.397.589
TỔNG CỘNG	56.660.888.601	52.753.356.379
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(850.095.879)	(875.887.031)
GIÁ TRỊ THUẦN	55.810.792.722	51.877.469.348

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2012</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	875.887.031	652.628.443
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	27.642.150	248.179.557
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(53.433.302)	(24.920.969)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	850.095.879	875.887.031

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2014	31/12/2013
Trả trước cho xây dựng và thuê tòa nhà văn phòng	64.358.390.961	62.927.798.711
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	33.917.800.000
Khác	3.263.827.347	1.343.616.436
TỔNG CỘNG	67.622.218.308	98.189.215.147

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	31/12/2013
Bảo hiểm vật chất dân sự	-	-
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	922.999.159	850.675.542
Thuế TNCN bổ sung	2.657.551.257	7.546.661.654
Phải thu vé máy bay	1.941.010.167	2.115.988.577

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Các khoản khác

14.514.640.991

4.635.288.026

TỔNG CỘNG

20.036.201.574

15.148.613.799

Trong đó:

- Phải thu bên thứ ba

11.512.548.178

12.108.856.274

- Phải thu bên liên quan

8.523.653.396

3.039.757.525

(Thuyết minh số 30)

8. HÀNG TỒN KHO

30/06/2014

31/12/2013

Công cụ, dụng cụ

4.700.782.156

4.686.398.033

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

4.700.782.156

4.686.398.033

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

30/06/2014

31/12/2013

Bảo hiểm vật chất xe

9.170.487.673

9.615.772.437

Phí bảo trì đường bộ

2.794.770.500

153.166.667

Công cụ - dụng cụ đang dùng

1.202.927.968

406.579.724

Đồng phục nhân viên

-

-

Khác

10.542.261.299

7.500.645.403

TỔNG CỘNG

23.710.447.440

17.676.164.231

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

30/06/2014

31/12/2013

Tạm ứng cho nhân viên

9.819.277.499

8.916.198.960

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

1.329.847.800

1.269.723.558

TỔNG CỘNG

11.149.125.299

10.185.922.518

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013					
	599.826.164	579.969.469	2.474.032.239.048	2.475.212.034.681	
Mua mới	-	135.345.600	380.596.392.832	380.731.738.432	
Tặng khác	0		629.167.636	629.167.636	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(89.806.833.542)	(89.806.833.542)	
Giảm khác					
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014					
	599.826.164	715.315.069	2.765.450.965.974	2.766.766.107.207	
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	418.326.164	301.970.059	5.174.730.272	5.895.026.495	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013					
	550.223.745	469.934.163	1.069.404.701.530	1.070.424.859.438	
Khấu hao trong kỳ	23.749.998	30.680.312	165.434.778.877	165.489.209.187	
Tặng khác			180.758.847	180.758.847	

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Phân loại sang chi phí trả
trước dài hạn

Thanh lý, nhượng bán

(75.146.764.407)

(75.146.764.407)

Vào ngày 30 tháng 06 năm
2014

573.973.743

500.614.475

1.159.873.474.847

1.160.948.063.065

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm
2013

49.602.419

110.035.306

1.404.627.537.518

1.404.787.175.243

Vào ngày 30 tháng 06 năm
2014

25.852.421

214.700.594

1.605.577.491.127

1.605.818.044.142

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay

-

-

919.186.288.210

919.186.288.210

Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán

76.690.285.590

76.690.285.590

(Thuyết minh số 18 và 24)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	115.295.165.613	115.295.165.613
	108.094.545.406	108.094.545.406
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(629.167.636)	(629.167.636)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	222.760.543.383	222.760.543.383
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	25.117.145.777	25.117.145.777
Khấu hao trong kỳ	13.683.338.316	13.683.338.316
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(180.758.847)	(180.758.847)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	38.619.725.246	38.619.725.246
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	90.178.019.836	90.178.019.836
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	184.140.818.137	184.140.818.137

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành bản mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.168.289.000		1.168.289.000

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Mua trong kỳ
Phân loại sang chi phí trả
trước dài hạn

Vào ngày 30 tháng 06 năm
2014

Trong đó:

Đã khấu hao hết

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hao mòn trong kỳ

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Phân loại sang chi phí trả
trước dài hạn

Vào ngày 30 tháng 06 năm
2014

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm
2013

Vào ngày 30 tháng 06 năm
2014

-	-	1.168.289.000	1.168.289.000
		125.657.000	125.657.000
		769.022.757	769.022.757
		173.771.994	173.771.994
			-
			-
			-
		942.794.751	942.794.751
-	-	399.266.243	399.266.243
-	-	225.494.249	225.494.249

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Xe+ thuế TB chưa hình thành TSCĐ

Khác

Hệ thống phần mềm tổng đài Awaya+ server

TỔNG CỘNG

30/06/2014	31/12/2013
5.773.940.944	
60.933.800	60.933.800
-	-
5.834.874.744	60.933.800

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 1 và Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá tương ứng là 3.078.934.250 VNĐ và 8.490.900.000 VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2014. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của những lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Lý do chúng tôi không xác định được giá trị hợp lý của Bất Động sản đầu tư tại ngày 31/12/2012 là :

Việc định giá trị Bất Động Sản đầu tư rất tốn kém chi phí và thời gian.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	31/12/2013
Đầu tư vào công ty con	36.000.000.000	36.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.500.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	36.000.000.000	36.000.000.000

16.1 Đầu tư vào công ty con

	30/06/2014		31/12/2013	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh	36.000.000.000	90%	36.000.000.000	90%
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.				

16.2 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty cổ phần chứng khoán				
Chợ Lớn	-	-	200.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài				
chính dài hạn (Thuyết minh số				
28)		0		(1.500.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		0		0

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	31/12/2013
Phí bảo trì đường bộ	136.835.800	2.632.441.400
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	2.322.005.545	4.087.627.649
Công cụ - dụng cụ đang dùng	1.745.047.788	1.346.327.897
Khác	378.563.345	340.943.441
TỔNG CỘNG	4.582.452.478	8.407.340.387

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

18. VAY NGẮN HẠN	30/06/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn từ ngân hàng		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		
(Thuyết minh số 24)	254.510.655.446	201.830.587.577
TỔNG CỘNG	254.510.655.446	201.830.587.577
19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/06/2014	31/12/2013
Công ty Cổ Phần Viên Mãn trả trước	5.000.000.000	5.000.000.000
Trả trước để mua phương tiện vận tải	1.680.000.000	1.000.000.000
Khác hàng khác	414.906.492	478.775.236
TỔNG CỘNG	7.094.906.492	6.478.775.236
20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	15.043.457.928	16.849.087.661
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
(Thuyết minh số 31.2)	20.294.067.752	19.907.565.675
Thuế thu nhập cá nhân	1.901.364.040	6.905.167.305
Các loại thuế khác		-
TỔNG CỘNG	37.238.889.720	43.661.820.641
21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2014	31/12/2013
Tạm trích lương tháng 13	9.900.000.000	
Trích trước phí bảo trì đường bộ trong năm	2.286.000	2.160.000
Khác	7.680.800.000	2.010.600.000
TỔNG CỘNG	17.583.086.000	2.012.760.000
22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2014	31/12/2013
Tiền lãi vay phải trả	3.117.080.362	2.703.567.407
Bảo hiểm vật chất nhân sự	2.293.619.060	2.191.795.181
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.329.624.462	6.489.363.178
Cổ tức phải trả	351.090.000	87.028.046.000
Khác	2.825.374.358	2.346.478.600
TỔNG CỘNG	10.916.788.242	100.759.250.366
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	10.916.788.242	100.759.250.366
- Phải trả cho bên liên quan		
23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	30/06/2014	31/12/2013
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	97.408.929.450	92.699.278.000
Nhận ký quỹ khách hàng	26.861.607.810	23.826.554.176
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	128.770.537.260	120.025.832.176

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2014	31/12/2013		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	540.305.201.403	406.905.718.066		
Thuê tài chính (ii)	113.715.285.901	50.511.576.872		
Nợ dài hạn khác				
TỔNG CỘNG	654.020.487.304	457.417.294.938	-	0
Trong đó:				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	254.510.655.446	201.830.587.577		
+ Vay từ ngân hàng	211.674.704.623	179.636.268.161		
+ Nợ thuê tài chính	42.835.950.823	22.194.319.416		
Nợ dài hạn	399.509.831.858	255.586.707.361	-	0

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 0/06/14)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	106.284.600.000	155.659.100.000	261.943.700.000	Từ ngày 3/06/2014 đến ngày 20/01/2018	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5% đến 5%	1.153 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan					LS cơ sở + biên độ tối thiểu từ 0.05% đến 2.95%	548 xe
Việt Nam	57.831.051.024	104.361.534.860	162.192.585.884	Từ 22/06/14 đến 18/11/2017		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	47.559.053.599	68.609.861.920	116.168.915.519	Từ 17/06/14 đến 26/06/2018	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% đến 2%	427 xe
TỔNG CỘNG	211.674.704.623	328.630.496.780	540.305.201.403	-		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý III/2014	Quý IV/2014	Quý I/2015	Quý II/2015	Tổng cộng	
Thanh toán	57.721.342.750	54.603.454.455	50.503.454.455	48.846.452.963	211.674.704.623	0

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	30/06/2014			31/12/2013		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Dưới 1 năm	52.378.021.435	9.542.070.612	42.835.950.823	26.588.876.550	4.394.557.134	22.194.319.416
Từ 1 - 5 năm	79.497.574.797	8.618.239.719	70.879.335.078	31.101.518.028	2.784.260.572	28.317.257.456
TỔNG CỘNG	131.875.596.232	18.160.310.331	113.715.285.901	57.690.394.578	7.178.817.706	50.511.576.872
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuê thu nhập hoãn lại phải trả			30/06/2014	31/12/2013		

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 31)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2014	30/06/2013
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	434.998.180.000	299.999.970.000
Tăng trong năm	130.496.980.000	-
Cổ phiếu quỹ		
Số cuối năm	565.495.160.000	299.999.970.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	14.999.998.500
Cổ tức đã trả	86.676.956.000	29.533.910.250

25.3 Cổ phiếu

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000

26.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

26.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

26.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

TỔNG CỘNG

27. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Khác

TỔNG CỘNG

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

(Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá Chứng khoán Chợ Lớn

Khác

TỔNG CỘNG

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

6 tháng đầu năm
2014

6 tháng đầu năm
2013

-

-

6 tháng đầu năm
2014

6 tháng đầu năm
2013

1.741.090.798.874

1.484.851.115.003

1.741.090.798.874

1.484.851.115.003

1.734.103.387.471

1.476.046.646.134

6.987.411.403

8.804.468.869

6 tháng đầu năm
2014

6 tháng đầu năm
2013

3.040.465.133

195.972.877

-

513.858

3.040.465.133

196.486.735

6 tháng đầu năm
2014

6 tháng đầu năm
2013

(1.442.217.622.203)

1.225.466.090.614

(6.875.509.941)

8.968.841.977

(1.449.093.132.144)

1.234.434.932.591

6 tháng đầu năm
2014

6 tháng đầu năm
2013

29.426.773.410

36.599.261.205

(1.630.740)

29.425.142.670

36.599.261.205

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Thu nhập khác	60.502.175.471	12.853.785.675
Thu từ thanh lý tài sản cố định	57.690.909.126	11.901.363.633
Khác	2.811.266.345	952.422.042
Chi phí khác	(14.660.069.135)	(3.241.400.614)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(14.660.069.135)	(3.237.756.179)
Khác		(3.644.435)
GIÁ TRỊ THUẦN	45.842.106.336	9.612.385.061

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chi phí nguyên liệu	533.771.337.538	454.367.102.494
Chi phí nhân công	757.032.627.862	643.562.187.663
Chi phí khấu hao và khấu trừ	179.346.319.497	148.927.431.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.064.617.956	67.936.568.685
Khác	24.750.736.462	17.153.559.591
TỔNG CỘNG	1.566.965.639.315	1.331.946.849.754

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.588.169.439	31.528.468.960
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	-	-
	42.588.169.439	31.528.468.960

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	2014	2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.582.588.358	126.113.875.840
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành		
	193.582.588.358	126.113.875.840
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.588.169.439	31.528.468.960
Thuế TNDN phải trả đầu năm	19.907.565.675	17.827.465.932
Thuế TNDN đã trả trong năm	(42.201.667.362)	(17.827.465.932)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	20.294.067.752	31.528.468.960

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	440.000.000	440.000.000	-	440.000.000

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí thu hộ	8.467.709.208

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	8.523.653.396

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lương	1.331.070.000	870.149.334

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Dưới 1 năm	4.541.542.996	4.203.782.996
Từ 1 - 5 năm	8.592.505.983	6.994.000.135
TỔNG CỘNG	13.134.048.979	11.197.783.131

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
--------------------------	---------------------------------------

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

VNĐ	(170)	8.415.635.100
VNĐ	170	(8.415.635.100)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

VNĐ	(250)	10.251.265.994
VNĐ	250	(10.251.265.994)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến có uy tín và có tính thanh khoản cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc

Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều

liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau

đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	55.810.792.722	53.019.802.756	2.339.583.854	117.397.175	334.008.937
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	51.877.469.348	49.153.750.079	2.499.840.690	129.699.436	94.179.143

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ	254.510.655.446	399.509.831.858	-	654.020.487.304
- Phải trả người bán	23.879.040.935	-	-	23.879.040.935
- Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	15.188.980.965	128.770.537.260	-	143.959.518.225
Cộng	293.578.677.346	528.280.369.118	-	821.859.046.464
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013				
- Vay và nợ	201.830.587.577	255.586.707.361	-	457.417.294.938
- Phải trả người bán	20.488.449.875	-	-	20.488.449.875
- Khoản phải trả khác và chi phí	8.733.162.767	118.025.832.176	-	126.758.994.943
Cộng	231.052.200.219	373.612.539.537	-	604.664.739.756

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ➡ Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và

➔ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	158.983.128.489	-	208.115.703.752	-	158.983.128.489	208.115.703.752
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-	-
- Phải thu khách hàng	56.660.888.601	(850.095.879)	52.753.356.379	(875.887.031)	55.810.792.722	51.877.469.348
- Phải thu bên liên quan	8.523.653.396	-	3.039.757.525	-	8.523.653.396	3.039.757.525
- Phải thu khác	2.085.010.167	-	2.379.988.577	-	2.085.010.167	2.379.988.577
- Tài sản tài chính dài hạn khác	1.804.847.800	-	1.744.723.558	-	1.804.847.800	1.744.723.558
TỔNG CỘNG	228.057.528.453	-850.095.879	269.533.529.791	-2.375.887.031	227.207.432.574	267.157.642.760

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số cuối 31/03/2014				
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	23.879.040.935	20.488.449.875	23.879.040.935	20.488.449.875
- Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
- Vay và nợ	654.020.487.304	457.417.294.938	654.020.487.304	457.417.294.938
- Phải trả khác và chi phí phải trả	140.959.518.225	126.758.994.943	140.959.518.225	126.758.994.943
TỔNG CỘNG	818.859.046.464	604.664.739.756	818.859.046.464	604.664.739.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	299.999.970.000	330.521.213.110	-	64.155.564.610	33.877.782.305	206.056.642.297	934.611.172.322
Tăng vốn	30.000.000.000	105.000.000.000					135.000.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	104.998.210.000	(104.998.210.000)					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	217.332.800.447	217.332.800.447
Phân phối lợi nhuận	-	-		21.733.280.045	10.866.640.022	(32.599.920.067)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.339.928.061)	(29.339.928.061)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(7.433.272.052)	(7.433.272.052)
Cổ tức đã công bố						(101.999.634.500)	(101.999.634.500)
Khác						(1.330.040.451)	(1.330.040.451)
Tăng khác						-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	434.998.180.000	330.523.003.110	-	85.888.844.655	44.744.422.327	250.686.647.613	1.146.841.097.705
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	434.998.180.000	330.523.003.110	-	85.888.844.655	44.744.422.327	250.686.647.613	1.146.841.097.705
Phát hành cổ phiếu thưởng	130.496.980.000	(130.496.980.000)				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	150.994.418.919	150.994.418.919
Phân phối lợi nhuận	-	-		15.099.441.892	7.549.720.946	(22.649.162.838)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.384.246.554)	(20.384.246.554)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(2.264.916.284)	(2.264.916.284)
Khác	-	-	-	-	-	(756.000.000)	(756.000.000)
Số dư cuối kỳ này	565.495.160.000	200.026.023.110	-	100.988.286.547	52.294.143.273	355.626.740.856	1.274.430.353.786